|  |  |
| --- | --- |
| BỘ Y TẾSố: /2017/TT-BYT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Hà Nội, ngày tháng năm 2017  |

**Dự thảo 3**

### THÔNG TƯ

**Quy định về thuốc hiếm**

*Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Dược;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

 *Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Dược,*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định về thuốc hiếm.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1.Thông tư này quy định về một số nội dung liên quan đến thuốc hiếm, bao gồm: tiêu chí lựa chọn, nguyên tắc áp dụng và Danh mục cụ thể đối với thuốc hiếm.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở kinh doanh, cơ sở đăng ký thuốc và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Tiêu chí lựa chọn Danh mục**

Một thuốc được xem xét để lựa chọn vào Danh mục thuốc hiếm khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

1. Thuốc được chỉ định để phòng, chẩn đoán và điều trị bệnh có tần suất gặp phải thấp;

2. Thuốc không sẵn có tại thời điểm xem xét hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, hồ sơ cấp phép nhập khẩu thuốc.

**Điều 3. Ban hành Danh mục**

Danh mục thuốc hiếm được ban hành tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

**Điều 4. Áp dụng Danh mục thuốc hiếm**

1. Danh mục thuốc hiếm là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện những hoạt động sau:

a) Dự trữ quốc gia về thuốc và nguyên liệu làm thuốc đối với thuốc hiếm;

b) Ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư đối với hoạt động sản xuất thuốc hiếm theo các quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Ưu tiên về trình tự, thủ tục đăng ký lưu hành, cấp phép nhập khẩu thuốc hiếm theo quy định của pháp luật về đăng ký thuốc và nhập khẩu thuốc.

2. Danh mục thuốc hiếm là cơ sở để các cơ quan, tổ chức thực hiện hình thức đàm phán giá đối với gói thầu mua thuốc hiếm theo các quy định của pháp luật về quản lý giá thuốc; Thanh toán chi phí hao hụt thuốc theo quy định về tỉ lệ hao hụt thuốc và việc thanh toán chi phí hao hụt thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

3. Ngoài những nội dung quy định tại khoản 1, 2 điều này, các cơ sở kinh doanh dược, cơ sở đăng ký thuốc hiếm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các hoạt động khác theo các quy định hiện hành của pháp luật về dược.

**Điều 5. Chế độ báo cáo**

Định kỳ 6 tháng một lần, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở nhập khẩu, cơ sở sản xuất thuốc hiếm gửi báo cáo theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược).

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Cục Quản lý Dược, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ sở dược có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Việc rà soát bổ sung, sửa đổi Danh mục thuốc hiếm được thực hiện như sau:

a) Việc rà soát bổ sung, sửa đổi Danh mục thuốc hiếm căn cứ vào các tiêu chí lựa chọn Danh mục quy định tại Điều 2 Thông tư này.

b) Trường hợp cần đề xuất sửa đổi, loại bỏ hay bổ sung thuốc vào Danh mục thuốc hiếm quy định tại Thông tư này cho phù hợp với tình hình thực tế, các cơ sở dược, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở đăng ký thuốc có văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 ban hành kèm Thông tư này gửi về Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) hoặc gửi về Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để Sở Y tế tổng hợp, rà soát và gửi về Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược).

c) Định kỳ 02 năm một lần hoặc trong trường hợp cần thiết, Cục Quản lý Dược tiến hành rà soát và báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế để bổ sung, sửa đổi Danh mục thuốc hiếm.

**Điều 7. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.......tháng.....năm 2017.

2. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc hiếm và hồ sơ đề nghị nhập khẩu thuốc hiếm chưa có giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam đã nộp tại Cục Quản lý Dược trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc chưa được cấp giấy phép nhập khẩu, trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ thực hiện theo quy định có hiệu lực pháp lý tại thời điểm nộp hồ sơ.

3. Việc thanh toán chi phí hao hụt thuốc hiếm theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này chỉ áp dụng đối với kỳ mua thuốc hiếm tính từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Cục Quản lý Dược (Bộ Y tế) để xem xét, giải quyết.

|  |  |
| --- | --- |
| *Nơi nhận:* - Văn phòng Chính phủ (Công báo, Cổng thông tin điện tử CP);- Bộ trưởng Nguyễn Thị Kim Tiến;- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);- Bộ Khoa học và Công nghệ (Vụ Pháp chế);- Bộ Công Thương;- Bộ Tài chính (Tổng Cục Hải quan); - Các Bộ: Bộ Công an (Cục Y tế), Bộ Quốc phòng (Cục Quân y); Bộ Giao thông vận tải (Cục Y tế);- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ - Bộ Y tế;- Hiệp hội Doanh nghiệp dược Việt Nam; - Tổng Công ty Dược Việt Nam- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;- Các cơ sở sản xuất, đăng ký thuốc tại Việt Nam;- Lưu: VT, PC, QLD (3b). |  **BỘ TRƯỞNG****Nguyễn Thị Kim Tiến** |

Mẫu số 01

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN**Tên Cơ sở** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:....................... | *Tên tỉnh/thành phố, ngày…tháng…..năm……..* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, LOẠI BỎ HOẶC BỔ SUNG**

**ĐỐI VỚI DANH MỤC THUỐC HIẾM**

**Kính gửi: Cục Quản lý Dược (Bộ Y tế)**

1. Tên đơn vị đề xuất:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại liên hệ:
4. Nội dung và lý do đề xuất:

Căn cứ các tiêu chí lựa chọn thuốc hiếm quy định tại Thông tư số…../2017/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về thuốc hiếm, [*Tên đơn vị đề xuất*] đề nghị sửa đổi/loại bỏ/bổ sung thuốc vào Danh mục thuốc hiếm, cụ thể như sau: [*Ghi rõ nội dung đề xuất*].

Lý do đề xuất: [*Ghi rõ lý do đề xuất*].

1. Tài liệu gửi kèm: [*Ghi rõ các tài liệu gửi kèm (nếu có)]*

Với những lý do nêu trên, đề nghị Cục Quản lý Dược – Bộ Y tế xem xét đối với đề nghị của [*Tên đơn vị đề xuất*].

Trân trọng cảm ơn.

|  |
| --- |
| **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ**( Ghi rõ chức danh) |
|  |
| ( Ký tên , đóng dấu ) |

Mẫu số 02

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN**Tên Cơ sở** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:....................... | *Tên tỉnh/thành phố, ngày …tháng…..năm……..* |

**BÁO CÁO VỀ VIỆC KINH DOANH/SỬ DỤNG THUỐC HIẾM**

***Kỳ báo cáo:***

**Kính gửi: Cục Quản lý Dược (Bộ Y tế)**

1. Tên Cơ sở báo cáo:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại liên hệ:

Cơ sở báo cáo Cục Quản lý Dược (Bộ Y tế) về việc sử dụng/kinh doanh thuốc hiếm như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên thuốc, dạng bào chế, quy cách đóng gói | Hoạt chất, hàm lượng/nồng độ | Đơn vị tính | Số lượng đã sử dụng trong kỳ | Công dụng | Tên nhà sản xuất – Tên nước | Hiệu quả điều trị, độ an toàn của thuốc |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |

***Ý kiến đề xuất:***

|  |
| --- |
| **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ**( Ghi rõ chức danh) |
|  |
| ( Ký tên , đóng dấu ) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hoạt chất** | **Dạng bào chế** |
| 1 | 6-mecaptopurin | Uống |
| 2 | Acenocoumarol | Uèng |
| 3 | Acetazolamid | Tiªm; Uèng |
| 4 | Acetylcystein | Tiêm, hàm lượng 300mg; 5g |
| 5 | Aciclovir  | Tiªm |
| 6 | Acid Fusidic | Uèng |
| 7 | Acid Para-aminobenzoic | Uèng  |
| 8 | Acid Valproic  | Tiªm |
| 9 | Acitretin | Uèng |
| 10 | Adenosine | Tiêm |
| 11 | Alemtuzumab | Uống |
| 12 | Alglucosidase alpha | Truyền tĩnh mạch |
| 13 | Alprostadil (Prostaglandin E2) | Tiêm, hàm lượng 500mcg |
| 14 | Altretamin | Uèng |
| 15 | Aminolevulinic | Uống, hàm lượng 1.5g |
| 16 | Amitriptylin clorhydrat | Dung dÞch uèng  |
| 17 | Amphotericin B | Tiªm |
| 18 | Amphotericin B liposomal | Tiêm |
| 19 | Anagrelide | Uống, viên 0,5mg |
| 20 | Anetholtrihion | Uèng  |
| 21 | Anti thymocyte immunoglobulin  | Tiêm |
| 22 | Anti thymocyte immunoglobulin  | Tiêm |
| 23 | Anti-D immunoglobuline human | Tiªm |
| 24 | Apomorphin | Uèng |
| 25 | Aprepitant | Uống, hàm lượng 80mg; 125 mg |
| 26 | Aprotinin | Tiªm |
| 27 | Arsenic trioxid | Tiêm |
| 28 | Artemether | Tiêm |
| 29 | Artesunate 100mg + Mefloquin base 200mg | Uống |
| 30 | Atenolol | Tiªm  |
| 31 | Atomoxetine | Uống: 10mg; 40mg |
| 32 | Atropin | Tiªm; Nhá m¾t |
| 33 | Azathioprin | Uống |
| 34 | Bacteries BCG | Tiªm 0 |
| 35 | Bendamustin | Tiêm  |
| 36 | Betamethason | Uèng; Tiªm |
| 37 | Betaxolol | Nhá m¾t |
| 38 | Bleomycin  | Tiêm/truyền: 15mg |
| 39 | Bromocriptin | Uèng |
| 40 | Buspiron clorhydrat | Uèng |
| 41 | Busulfan | Uèng |
| 42 | C¸c yÕu tè ®«ng m¸u II, VII, VIII, IX, X | Tiªm: C¸c d¹ng (®¬n chÊt hoÆc phèi hîp c¸c yÕu tè)  |
| 43 | Cafein citrat | Tiêm |
| 44 | Calci clorid | Tiªm  |
| 45 | Calci heparinat | Tiªm |
| 46 | Calcipotriol  | Dïng ngoµi |
| 47 | Carbidopa  | Uèng: Viªn nÐn dÔ bÎ  |
| 48 | Carglumic acid | Uống |
| 49 | Carmustine | Tiêm |
| 50 | CdA (2'-Chlorodeoxyadenosine) | Tất cả các hàm lượng |
| 51 | Cefoxitin | Tiªm |
| 52 | Celiprolol | Uèng  |
| 53 | Cethexonium bromid | Nhá m¾t |
| 54 | Cibenzolin | Uèng  |
| 55 | Ciclosporin | TiêmUống |
| 56 | Cinacalcet | Uèng  |
| 57 | Clofazimin | Uèng |
| 58 | Clomipramin | Uèng |
| 59 | Clonazepam  | Uèng; Tiªm |
| 60 | Clonidin | Uèng; Tiªm |
| 61 | Clorpromazin | Uèng; Tiªm |
| 62 | Codein | Uèng |
| 63 | Colestyramin | Uèng |
| 64 | Colistin (Colimycin) | Tiªm; Uèng |
| 65 | Corticorelin | ChÈn ®o¸n Hormon d­íi ®åi  |
| 66 | Cortivazol | Tiªm |
| 67 | Cromolyn natri (Cromoglicate de Na) | C¸c d¹ng |
| 68 | Cyclopentolat | Nhá m¾t |
| 69 | Cyclophosphamid | Tiêm, Uống |
| 70 | Cytarabin | Tiêm |
| 71 | Chloral Hydrate | Tất cả các hàm lượng |
| 72 | Chlorambucil  | Uống |
| 73 | Dacarbazin | Tiªm |
| 74 | Dactinomycin | Tất cả các hàm lượng |
| 75 | Dantrolen | Uèng, Tiªm  |
| 76 | Dapson | Uèng: C¸c d¹ng viªn (®¬n chÊt hoÆc phèi hîp)  |
| 77 | Daunorubicin  | Tiêm, bột pha tiêm; lọ 20mg |
| 78 | Decitabine | Tiêm, bột pha tiêm; lọ 50mg |
| 79 | Desmopressin | Dung dÞch phun mï  |
| 80 | Dexamethason + Oxytetracyclin + Polymyxin + Nystatin | Dïng ngoµi: Bét xÞt tai  |
| 81 | Dexclorpheniramin maleat | Tiªm  |
| 82 | Dexrazoxane | Tiêm |
| 83 | Diazoxid | uống |
| 84 | Diethylcarbamazin | Uèng |
| 85 | Digoxin | Tiªm; Uèng |
| 86 | Dihydroergotamin | Uèng  |
| 87 | Diltiazem | Tiªm |
| 88 | Dimercaprol | Tiªm |
| 89 | Dinoproston | Thuèc ®Æt: Gel ©m ®¹o v« trïng, ống tiªm cã thuèc  |
| 90 | Dipyridamol | Tiªm; Uèng |
| 91 | Dorzolamid | Thuèc m¾t |
| 92 | Droperidol | Tiªm |
| 93 | Eptifibatid | Tiªm |
| 94 | Ephedrin | Tiªm |
| 95 | Ergotamin | Uèng: C¸c d¹ng viªn (®¬n chÊt hoÆc phèi hîp)  |
| 96 | Erythromycin lactobionat | Tiªm |
| 97 | Esmolol clorhydrat | Tiªm |
| 98 | Ester etylic của acid béo iod hoá | Lipiodol |
| 99 | Estradiol | HÖ ®iÒu trÞ qua da: miÕng d¸n chøa thuèc  |
| 100 | Etoposid  | Uèng; Tiêm  |
| 101 | Exemestan | Uèng |
| 102 | Fibrinogen | Tiªm |
| 103 | Filgrastim | Tiªm |
| 104 | Flecainid acetat | Tiªm; Uèng  |
| 105 | Fludrocortison | Uống |
| 106 | Fludrocortison acetat + lidocain clorhydrat + polymyxin | Thuèc tai: Dung dÞch nhá tai  |
| 107 | Fluindioin | Uèng |
| 108 | Flunitrazepam  | Uèng |
| 109 | Fluorescein | Thuèc m¾t; Tiªm |
| 110 | Follitropin alfa/ Follitropin beta t¸i tæ hîp | Tiªm |
| 111 | Fosaprepitant  | Tiêm |
| 112 | Foscarnet | Tiêm |
| 113 | Fosfomycin trometamol | Uèng: Cèm pha dung dÞch uèng |
| 114 | Fosphenyltoin | Tiªm |
| 115 | Fuller 's Earth (§Êt sÐt) | Uèng |
| 116 | Gabexate mesilate | Tiªm |
| 117 | Glatiramer | Tiªm  |
| 118 | Glucagon | Tiêm |
| 119 | Glucose 1-phosphat di Natri tetrahydrat  | Tiªm |
| 120 | Halofantrin hydroclorid | Uèng |
| 121 | Haloperidol | Uèng: Dung dÞch uèng nhá giät  |
| 122 | Hepatitis B human immunoglobulin 200 I.U | Tiêm/truyền |
| 123 | Human Chorionic Gonadotropin (HCG) | Tiªm |
| 124 | Human Menotropin Gonadotropin (HMG) | Tiªm |
| 125 | HuyÕt thanh kh¸ng näc r¾n (c¸c lo¹i) | Tiªm: Dung dÞch tiªm  |
| 126 | Hydralazin | Tiªm; Uèng |
| 127 | Hydrocortison | Uống |
| 128 | Hydroxycarbamid | Uèng |
| 129 | Hydroxycloroquin | Uèng |
| 130 | Hydroxyzin | Tiªm; Uèng |
| 131 | Ibuprofen | Tiêm |
| 132 | Idarubicin | 10mg |
| 133 | [Idursulfase](https://www.whocc.no/atc_ddd_index/?code=A16AB09) | Tất cả các hàm lượng |
| 134 | Imiglucerase | Tất cả các hàm lượng |
| 135 | Indomethacin | Thuèc ®Æt; Tiêm  |
| 136 | Interferon bªta-1a | Tiªm |
| 137 | Interferon bªta-1b | Tiªm |
| 138 | Iohexol  | Tiªm: Dung dÞch tiªm (dïng trong chÈn ®o¸n)  |
| 139 | Iopamidol | Tiªm |
| 140 | Ipratropi bromid | Thuèc mòi: Dung dÞch xÞt mòi  |
| 141 | Isoprenalin  | Tiªm; Uèng |
| 142 | Isosorbid | Tiêm |
| 143 | Itraconazol | Tiêm, dung dịch tiêm; ống 250mg/25ml |
| 144 | Ivermectin | Uèng |
| 145 | Josamycin | Uèng |
| 146 | Kali clorid (Potasium chloride) | Tiªm; Uèng |
| 147 | Kali iodid (Potasium iodide) | Uèng |
| 148 | Labetalol | Tiªm; Uèng  |
| 149 | Laronidase | Tất cả các hàm lượng |
| 150 | L-asparaginase | Tất cả các hàm lượng |
| 151 | Lauromacrogol 400 (Polidocanol, Aetoxisclerol) | Tiªm |
| 152 | L-Cystin; Soufre precipit … | Uèng: Viªn ®Ó pha hçn dÞch  |
| 153 | Lenalidomide | Uống |
| 154 | Leucovorin | Tiªm: tiªm tÜnh m¹ch Uèng: C¸c d¹ng  |
| 155 | Levonorgestrel | Thuèc ®Æt: Thuèc ®Æt tö cung  |
| 156 | Levothyroxin | Uèng |
| 157 | Linsidomin | Tiªm |
| 158 | Lorazepam  | Uèng |
| 159 | Loxapin | Tiªm; Uèng |
| 160 | Magnesi clorid | Tiªm: Dung dich tiªm 10%  |
| 161 | Magnesi sulfat | Tiªm: Dung dÞch tiªm tÜnh m¹ch  |
| 162 | Magnesium chloride 16mmol + Procain hydrochloride 1mmol + potassium hychloride 16mmol. | DBL Cardioplegia |
| 163 | Mangan glycerophosphat + Ammoni dihydrogenophosphat | Uèng: Viªn sñi  |
| 164 | Mecophenolat mofetil | Tiªm |
| 165 | Mechloethamin | Tiªm |
| 166 | Medroxyprogesteron | Uèng |
| 167 | Mefloquin | Uèng |
| 168 | Meladinin (Methoxsalen) | Dïng ngoµi  |
| 169 | Melphalan | Uèng; Tiêm  |
| 170 | Mercaptopurin | Uèng |
| 171 | Mesalazin | Uèng; Thuèc ®Æt, b¬m trùc trµng |
| 172 | Metoclopramid | Uèng: Dung dÞch nhá giät 0,1mg/giät  |
| 173 | Methotrexat | Tiêm, dung dịch tiêm; lọ 10mg/1ml, 50mg/5ml, 500mg/10ml, bột pha tiêm; lọ 1g; Uống, Viên 2,5mg |
| 174 | Methylergometrin | Uèng: Dung dÞch uèng ; Tiªm |
| 175 | Mexiletin | Uèng; Tiªm |
| 176 | Micafungin | Tiêm |
| 177 | Milrinon | Tiªm |
| 178 | Mitoxantron | Tiªm  |
| 179 | Molsidomin | Uèng |
| 180 | Montelukast | Uèng: C¸c d¹ng viªn 5mg  |
| 181 | Morniflumat | Thuèc ®Æt: ®Æt trùc trµng  |
| 182 | Morphin sulfat | Uèng: Viªn nang vi h¹t phãng thÝch chËm  |
| 183 | Mycophenolate mofetil | Bổ sung thêm dạng uống; viên 500mg |
| 184 | NaCl  | Tiªm: Dung dÞch tiªm 0,9% trong tói dÎo 250ml/500ml/1000ml; Dung dÞch tiªm 20% èng 10 ml; dung dÞch 10%  |
| 185 | Nalbuphin  | Tiªm  |
| 186 | Naloxon | Tiªm |
| 187 | Natri bicarbonat | Tiªm: Dung dÞch tiªm 1,4%; 8,4 %  |
| 188 | Natri bicarbonat 4,2% | Truyền 4,2% |
| 189 | Natri calci edetat (E.D.T.A) | Tiªm |
| 190 | Natri thiosulfat | Tiªm: Dung dÞch tiªm 25% |
| 191 | Nelfinavir | Uèng |
| 192 | Nicardipin | Uèng; Tiªm: Dung dÞch tiªm tÜnh m¹ch  |
| 193 | Nilutamid | Uèng |
| 194 | Nitroglycerin | HÖ ®iÒu trÞ qua da: MiÕng d¸n Tiªm: Dung dÞch tiªm Phun mï: Dung dÞch phun §Æt d­íi l­ìi: viªn ®Æt d­íi l­ìi  |
| 195 | Nitroprussiat | Tiªm |
| 196 | Octreotid | Tiªm |
| 197 | Oxybuprocain | Thuèc m¾t |
| 198 | Papaverin | Tiªm |
| 199 | Paroxetin | Uèng |
| 200 | Pemirolast | Thuèc m¾t |
| 201 | Penicillamin | Uèng |
| 202 | Penicillin A | Tiêm |
| 203 | Permethrin | Dïng ngoµi |
| 204 | Pilocarpin | Thuèc m¾t: Dung dÞch nhá m¾t 1% ; 2%  |
| 205 | Podophyllotoxin | Dïng ngoµi  |
| 206 | Polystyren sulfonat | Uèng: Bét pha hçn dÞch uèng B¬m trùc trµng: hçn dÞch b¬m trùc trµng  |
| 207 | Polystyren sulfonat | Uống |
| 208 | Praziquantel | Uèng  |
| 209 | Prednisolon + Naphazolin | Thuèc mòi: Dung dÞch xÞt mòi  |
| 210 | Pristinamycin  | Uèng |
| 211 | Procain clohydrat | Tiªm |
| 212 | Procainamid | Tiêm |
| 213 | Procarbazin | Uèng |
| 214 | Promegeston | Uèng |
| 215 | Propafenon | Uèng  |
| 216 | Propranolol | Tiêm |
| 217 | Prostaglandin E1 | Tiêm |
| 218 | Protamin | Tiªm |
| 219 | Purified protein derivative of Tuberculin | Tiêm dưới da |
| 220 | Phenylephrin  | Thuèc m¾t: Dung dÞch nhá m¾t; Tiêm  |
| 221 | Phenytoin | Tiªm |
| 222 | Phloroglucinol | Tiªm |
| 223 | Phytomenadion | Uèng: Nhò dÞch uèng ; C¸c d¹ng viªn  |
| 224 | Quinin | Tiªm; Uèng |
| 225 | Raubasin dihydroergocristin | Tiªm  |
| 226 | Retinol | Thuèc m¾t |
| 227 | Rifampicin | uống, tiêm |
| 228 | Rifaximin | Uống |
| 229 | Salbutamol | Viên đặt |
| 230 | Selegilin | Uèng  |
| 231 | Sodium benzoate | Tiêm tĩnh mạch |
| 232 | Sodium chloride + Sodium gluconate + Sodium trihydrate acetate + Potassium chloride + Magnesium chloride, pH 7.4 | Dung dịch tiêm truyền |
| 233 | Sodium chloride 15mmol + potassium 9mmol + magnesium hydrochloride 4mmol + histidin hydrochloride 18mmol + histidin 180mmol + tryptophan 2mmol + mannitol 30mmol + calcium chloride 0,015mmol + potassium hydrogen 2-ketoglutarat 1mmol. | Tiêm |
| 234 | Sodium phenylacetate | Tiêm tĩnh mạch |
| 235 | Somatropin | Tiªm |
| 236 | Sotalol | Tiªm; Uèng  |
| 237 | Succimer | Tiêm |
| 238 | Sufentanil  | Tiªm |
| 239 | Sulfamethoxazol 400mg + Trimethoprim 80mg | Tiªm |
| 240 | Sulfasalazin | Uống |
| 241 | Sulproston | Tiªm |
| 242 | Sumatriptan | Tiªm |
| 243 | Sunitinib | Uèng |
| 244 | Talc | gói bột (yêu cầu: tinh khiết, đảm bảo thực hiện thủ thuật gây dính màng phổi) |
| 245 | Terbutalin | Tiªm |
| 246 | Tetracain | Thuèc nhá m¾t  |
| 247 | Tetracosactid | Tiªm  |
| 248 | Tetrazepam  | Uèng |
| 249 | Tiaprid | Tiªm  |
| 250 | Tioguanin (6-Thioguanin) | Uèng  |
| 251 | Topiramat | Uèng |
| 252 | Topotecan | Tiªm  |
| 253 | tPA (tissue plasminogen activator)  | Tiêm |
| 254 | Thamidomide | . |
| 255 | Thiopental | Tiêm |
| 256 | Treosulfan | Tiêm 1g; 5g |
| 257 | Tretinoin (All Trans Retinoic Acid - ATRA) | . |
| 258 | Triclabendazol | Uèng |
| 259 | Trientin | Tiªm; Uèng |
| 260 | Trihexyphenidyl | Uèng |
| 261 | Tropatepin | Uèng |
| 262 | Trospium | Uèng |
| 263 | Urapidil | Tiªm |
| 264 | Valaciclovir | Uèng  |
| 265 | Vaselin v« trïng | Vaselin v« trïng (dïng trong phÉu thuËt, ®Æt néi khÝ qu¶n)  |
| 266 | Vasopressin | Tiêm |
| 267 | Verapamil  | Uèng; Tiªm |
| 268 | Vesanoid | Uống |
| 269 | Vigabatrin | Uèng  |
| 270 | Vinblastin | Tiêm |
| 271 | Vincristin | Tiêm |
| 272 | Warfarin | Uèng |
| 273 | Xanh methylen | Tiªm  |
| 274 | Zidovudin | Uèng; Tiªm |
| 275 | Zopiclon | Uèng |